

中華科技大學 四技日間部 生物科技系 新南向產學合作國際學生專班 課程規劃表(114學年度入學)

Đại học Khoa học Kỹ thuật Trung Hoa – Chương trình đào tạo hệ đại học chính quy 4 năm – Ngành Công nghệ Sinh học (Hóa Mỹ Phẩm-Làm Đẹp)– Lớp chuyên đề hợp tác quốc tế sinh viên theo chính sách Tân Hướng Nam – Bảng kế hoạch môn học (Nhập học 2025)

114年5月19日113學年度第2學期第2次系課程發展委員會通過
114年5月21日113學年度第2學期第2次院課程發展委員會通過
114年5月26日113學年度第2學期第2次校課程發展委員會通過

	第一學年/Năm đầu tiên					第二學年/Second Academic Year Năm 2					第三學年/Third Academic Year Năm 3					第四學年/Forth Academic Year Năm 4					學分 Số Phần	時數 Số Tiết		
	科 目 Môn Học	第一學期 Học kỳ 1 First Semester		第二學期 Học kỳ 2 Second Semester		科 目 Môn Học	第一學期 Học kỳ 1 First Semester		第二學期 Học kỳ 2 Second Semester		科 目 Môn Học	第一學期 Học kỳ 1 First Semester		第二學期 Học kỳ 2 Second Semester		科 目 Môn Học	第一學期 Học kỳ 1 First Semester		第二學期 Học kỳ 2 Second Semester					
		學分 Học Phần	時數 Số tiết	學分 Học Phần	時數 Số tiết		學分 Học Phần	時數 Số tiết	學分 Học Phần	時數 Số tiết		學分 Học Phần	時數 Số tiết	學分 Học Phần	時數 Số tiết		學分 Học Phần	時數 Số tiết	學分 Học Phần	時數 Số tiết				
學校必修 (通識科目) Courses Required by the University Môn học bắt buộc của trường (Các môn giáo dục đại cương)	初級華語(一)(二)/Tiếng Trung sơ cấp (I)(II)	5	10	5	10	進階華語(一)(二)/Tiếng Trung nâng cao (I)(II)	2	4	2	4											26	26		
	初級華語會話(一)(二)/Hội thoại tiếng Trung cơ bản (I)(II)	1	2	1	2	進階華語會話(一)(二)/Hội thoại tiếng Trung nâng cao (I)(II)	1	2	1	2														
	生活英文(一)(二)/Tiếng Anh hằng ngà y (I) (II)	2	2	2	2	實用英文(一)(二)/Tiếng Anh thực tế (I)(II)	2	2	2	2														
	小計/ tổng phụ	8	14	8	14	小計/ tổng phụ	5	8	5	8	小計/ tổng phụ						小計/ tổng phụ							
學系必修 (專業科目) Courses Required by the Department Môn học bắt buộc của ngành (Các môn chuyê n ngành)	生物技術概論/Giới thiệu về Công nghệ sinh học	2	2	/	/	產業實習(一)(二)/Thực tập tại doanh nghiệp (I)(II)	6	20	6	20	產業實習(三)/Thực tập tại doanh nghiệp (III)	6	20	/	/						48	90		
	基礎髮型設計/Kiểu tóc cơ bản	2	2	/	/	化妝品生技/ Công nghệ sinh học ứng dụng trong ngành mỹ phẩm.	2	2	/	/	醫學美容概論/Giới thiệu về y học thẩm mỹ	2	2	/	/									
	體適能與健康保健/Thể dục và chăm s óc sức khỏe	2	2	/	/	藝術美甲設計/Thiết kế móng nghệ thuật	3	3	/	/	彩妝造型/Phong cách trang điểm	3	3	/	/									
	人際關係與溝通技巧/Kỹ năng giao tiế p và ứng xử giữa các cá nhân	/	/	2	2	美甲造型設計/Thiết kế tạo kiểu móng	/	/	2	2	植物芳療學/Liệu pháp hương thơm thực vật	/	/	2	2									
	時尚髮型設計/Thiết kế tóc thời trang	/	/	2	2	化妝品調製/Điều chế mỹ phẩm	/	/	3	3	彩妝設計/Thiết kế phong cách trang đ iểm	/	/	3	3									
	小計/ tổng phụ	6	6	4	4	小計/ tổng phụ	11	25	11	25	小計/ tổng phụ	11	25	5	5	小計/ tổng phụ								
學系選修 Department Electives Môn chuyên ngành tự chọn	高級華語(一)(二)/Tiếng hoa cao cấp (1)(2)	3	3	3	3	化妝品原料學/ Nguyên liệu mỹ phẩm	2	2	/	/	生醫材料/ Vật liệu y sinh	2	2	/	/	產業實習(五)(六)/ Thực tập tại doanh nghiệp (V)(VI)	6	20	6	20		54	54	
	皮膚生理學/ Sinh lý học về da	3	3	/	/	#科技軟體應用與設計/ Ứng dụng và thiết kế phần mềm công nghệ.	2	2	/	/	天然植物萃取/ Chiết xuất thực vật tự nhiên	2	2	/	/	頭皮健康管理實務/ Thực hành quản lý sức khỏe da đầu	3	3	/	/				
	健康科技概論/ Giới thiệu về Công nghệ Y tế	3	3	/	/	妝品微生物檢驗/ Kiểm tra vi sinh mỹ phẩm	2	2	/	/	生技妝品造型應用/ Ứng dụng mỹ phẩm công nghệ sinh học trong tạo kiểu.	2	2	/	/	生技美容經絡養身/ Biotech Beauty Meridian Health Chăm sóc sức khỏe kinh lạc và làm đẹp bằng công nghệ sinh học.	3	3	/	/				
	職場倫理/ Đạo đức nơi làm việc	3	3	/	/	化妝品檢驗/ Kiểm tra mỹ phẩm	/	/	2	2	產業實習(四)/ Thực tập tại doanh nghiệp (IV)	/	/	6	20	髮型生技理論與實習/ Lý thuyết và thực hành công nghệ sinh học về tạo mẫu tóc.	3	3	/	/				
	髮型與美容設計/ Thiết kế tóc và làm đ ẹp	/	/	3	3	時尚攝影/ Nhiếp ảnh thời trang	/	/	2	2	歐式按摩暨生技經絡養身/ Massage kiểu Âu và chăm sóc sức khỏe kinh lạc công nghệ sinh học	/	/	3	3	進階芳香療法/ Liệu pháp hương thơm nâng cao	3	3	/	/				
	生技化妝品概論/ Giới thiệu về mỹ phẩm sinh học	/	/	3	3	化妝品奈米材料/ Vật liệu nano mỹ phẩm	/	/	2	2	香氛調香設計/ Thiết kế hương thơm	/	/	3	3	醫美投資管理/ Quản lý đầu tư y tế thẩm mỹ	/	/	3	3				
	妝品微生物學/ Vi sinh mỹ phẩm	/	/	3	3						芳療保健/ Chăm sóc sức khỏe bằng liệu pháp hương thơm	/	/	3	3	創業與店面經營管理/ Khởi nghiệp và quản lý vận hành cửa hàng	/	/	3	3				
																	植物精油應用/ Ứng dụng tinh dầu thực vật	/	/	3	3			
																	創意手作設計/ Thiết kế thủ công sáng tạo	/	/	3	3			
	建議選修/ Gợi ý lựa chọn	6	6	6	6	建議選修/ Gợi ý lựa chọn	4	4	4	4	建議選修/ Gợi ý lựa chọn	4	4	6	6	建議選修/ Gợi ý lựa chọn	12	12	12	12				
	合計 tổng cộng	20	26	18	24	合計 tổng cộng	20	37	20	37	合計 tổng cộng	15	29	11	11	合計 tổng cộng	12	12	12	12	128			
																								170

備註：Ghi Chú

1. 「#」 電腦上機實習科目。「@」專業證照輔導課程。「◆」創新創意課程。「▲」產業實務導向共構課程。「★」職能專業課程。
「#」 Môn học thực hành trên máy tính 「@」 Khóa học hỗ trợ ôn luyện chứng chỉ chuyên môn 「◆」 Khóa học về đổi mới và sáng tạo 「▲」 Khóa học đồng giảng dạy với doanh nghiệp, định hướng thực tiễn ngành nghề 「★」 Khóa học chuyên môn phát triển năng lực nghề nghiệp

2. 校專業門視為「產業實習(一)(三)」Điều kiện tốt nghiệp của trường là hoàn thành Thực tập doanh nghiệp (I) đến (III)

3. 華語檢定Kiểm tra tiếng trung：學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力A2（含）級以上測驗。如未能通過華語文能力A2（含）級以上測驗者，則依規定延遲退學。
Sinh viên bắt buộc phải vượt qua bài kiểm tra năng lực tiếng Hoa cấp A2 (hoặc cao hơn) trước khi kết thúc học kỳ II năm nhất. Nếu không đạt yêu cầu này, sinh viên sẽ bị buộc thôi học theo quy định

4. 當學期若開設計畫性課程，如就業學程課程等，系選修課程得以計畫性課程認列畢業選修學分數。

Nếu trong học kỳ có mở các môn học theo chương trình có kế hoạch, chẳng hạn như các khóa học trong lộ trình nghề nghiệp, thì các môn tự chọn của ngành có thể được công nhận là tín chỉ tự chọn tốt nghiệp thông qua các môn học theo kế hoạch đó